TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 167/2017/DS – PT
Ngày: 24/7/2017
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Ông Bùi Thế Xương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Sương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Ông Đoàn Văn Sơn – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 24 tháng 7 năm 2017 tại tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 130/2017/TLPT- DS ngày 30 tháng 6 năm 2017 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2017/DS – ST ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 148 /2017/QĐPT-DS ngày 10 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

Ông Cao Thanh T, sinh năm 1985;

Địa chỉ: ấp P, xã P1, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Nguyễn Vũ B, sinh năm 1977;

Địa chỉ: ấp T, xã T1, huyện M, tỉnh Bến Tre (Theo văn bản ủy quyền ngày 09 tháng 02 năm 2017).

- *Bị đơn:*

Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1965;

Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1969;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Văn Q: bà Nguyễn Thị N (Theo văn bản ủy quyền ngày 16 tháng 5 năm 2017)

- *Người kháng cáo:* bị đơn bà Nguyễn Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Cao Thanh T là ông Nguyễn Vũ B trình bày:

Vào ngày 10 tháng 12 năm 2015 âm lịch (nhằm ngày 19 tháng 01 năm 2016 dương lịch) ông Cao Thanh T cho bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn Q vay với số tiền 86.000.000đồng. Bà N và ông Q nhận tiền và có ký vào giấy nợ ngày 19 tháng 01 năm 2016. Hai bên thỏa thuận lãi suất 1%/tháng, thời gian vay mượn là 02 tháng, thế nhưng sau khi nhận tiền bà N và ông Q không trả lãi và đến nay cũng không trả vốn mặc dù ông T đã đòi nhiều lần. Nay ông T yêu cầu bà N, ông Q liên đới hoàn trả số tiền 86.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi từ ngày 10 tháng 12 năm 2015 âm lịch (tức ngày 19 tháng 01 năm 2016 dương lịch) đến ngày Tòa án xét xử, mức lãi suất theo Ngân hàng Nhà nước qui định.

Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện hợp pháp của ông T cho rằng việc ông Q, bà N có tham gia chơi hụi với vợ chồng ông T hay không và việc chơi hụi này diễn ra như thế nào thì ông không rõ. Vì ông chỉ nhận ủy quyền từ ông T để giải quyết tranh chấp hợp đồng vay giữa ông T và ông Q, bà N. Trong trường hợp bà N có yêu cầu ông T, bà K về phần tiền hụi thì yêu cầu trong vụ kiện khác, vì trong quá trình làm việc trước khi xét xử bà N không có yêu cầu phản tố đối với số tiền hụi này.

Theo án án sơ thẩm và các tài liệu chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị N, đồng thời là người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Văn Q trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn Q không có vay của ông Nguyễn Thanh T số tiền 86.000.000 đồng. Thực tế vợ chồng bà chỉ vay của ông T số tiền 40.000.000 đồng. Khi vay chỉ có một mình bà gặp trực tiếp ông T nhưng chồng bà là ông Q biết và đồng ý vay tiền của ông T. Bà vay của ông T 03 lần cụ thể như sau:

Lần 1: ngày 19 tháng 8 năm 2013 (nhằm ngày 25 tháng 9 năm 2013 âm lịch) vay 10 triệu đồng.

Lần 2: ngày 30 tháng 9 năm 2013 âm lịch vay 20 triệu đồng.

Lần 3: khoảng 05 ngày sau ngày 30 tháng 9 năm 2013 âm lịch vay 10 triệu đồng.

Cả ba lần vay này thỏa thuận tính lãi 15%/tháng, bà đóng lãi được 14 tháng, mỗi tháng đóng 06 triệu đồng thì ngưng không đóng nữa, không thỏa thuận thời gian trả mà đóng lãi hàng tháng. Khi vợ chồng bà đóng lãi thì không có lập biên nhận. Số tiền 86 triệu đồng là bao gồm tiền vốn và tiền lãi chồng lãi. Nay bà chỉ

đồng ý hoàn trả số tiền 40 triệu đồng cho ông T. Bà xin tính lại lãi số tiền bà đã đóng vì lãi quá cao và không đồng ý tiền lãi từ ngày 10 tháng 12 năm 2015 âm lịch (tức ngày 19 tháng 01 năm 2016 dương lịch) đến ngày Tòa án xét xử vì hoàn cảnh gia đình bà đang gặp khó khăn về kinh tế.

Giấy nợ ngày 10 tháng 12 năm 2015 âm lịch (ngày 19 tháng 01 năm 2016 dương lịch) bà và ông Q có ký tên nhưng khi ký vợ chồng bà bị uy hiếp, ký tại nhà ông T. Khi bị uy hiếp vợ chồng bà không có báo chính quyền địa phương. Vợ chồng bà vay tiền của ông T để sữa chữa ghe, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế gia đình. Trước đây bà có làm đơn tố cáo vợ ông T là bà Hồ Thị Diễm K về cho vay nặng lãi chứ không có tố cáo ông T. Vụ việc đã được công an thành phố B giải quyết là không có căn cứ nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết vụ việc này theo dân sự.

Ngoài ra, vợ chồng bà nợ ông T tiền và có viết giấy nợ ngày 19 tháng 01 năm 2016 xác định vợ chồng bà còn nợ ông T số tiền 86.000.000 đồng nhưng do không có khả năng thanh toán nên bà có ghi giấy hụi cho vợ chồng ông T, bà K để trừ tiền nợ còn thiếu. Cụ thể ghi bà tham gia chơi ba dây hụi do bà Hồ Thị Diễm K làm chủ hụi như sau:

Dây 1: khui ngày 15 tháng 02 năm 2015 âm lịch, 38 phần, hụi khui ngày 15 và 30 hàng tháng, bà tham gia chơi 01 phần, hụi 1.000.000 đồng. Bà đã hốt vào ngày 15 tháng 02 năm 2015 âm lịch được 23.900.000 đồng, đóng hụi chết được 18 tháng thì ngưng không đóng nữa.

Dây 02: khui ngày 29 tháng 02 năm 2016 âm lịch, 24 phần, hụi 5.000.000 đồng, bà tham gia chơi 01 phần, hốt vào ngày 29 tháng 02 năm 2016 âm lịch, được 71.100.000 đồng, đóng hụi chết được 01 tháng thì ngưng không đóng nữa.

Dây 3: khui ngày 15 tháng 6 năm 2016 âm lịch 15 phần, hụi 3.000.000 đồng, bà tham gia chơi 01 phần, hốt ngày 15 tháng 6 năm 2016 âm lịch được 27.900.000 đồng, đóng hụi chết được 03 tháng thì ngưng không đóng nữa.

Tổng số tiền bà hốt được của cả ba dây hụi trên là 122.900.000 đồng nhưng thực tế bà hoàn toàn không có nhận bất cứ số tiền nào từ ông T, bà K, vì ghi giấy hụi như vậy để bà đóng hụi chết hàng tháng trừ vào phần tiền bà nợ ông T. Mặc dù dây hụi khui ngày 15 tháng 02 năm 2015 mỗi tháng khui hai lần nhưng để tiện việc thu tiền hụi cho ông T thì thỏa thuận mỗi tháng ông T, bà K chỉ thu tiền hụi một lần cho cả ba dây hụi là 10.000.000 đồng/ tháng. Bà đã đóng hụi cho ông T, bà K được 07 lần với tổng số tiền 70.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu ông T, bà K hoàn trả cho bà số tiền hụi đã đóng là 70.000.000 đồng.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện M đã đưa vụ án ra xét xử, tại bản án số 25/2017/DSST ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện M đã tuyên:

Áp dụng Điều 471, 474, 476, 305 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông Cao Thanh T số tiền 94.987.000 đồng. Trong đó có 86.000.000 đồng tiền vốn vay và 8.948.000 đồng tiền lãi.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo bản án của các đương sự.

Ngày 26/5/2017 bà Nguyễn Thị N có đơn kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị N trình bày: bà kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm số 25/2017/DSST ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện M, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, giấy nợ ngày 19 tháng 01 năm 2016 (ngày 10 tháng 12 năm 2015 âm lịch) do ông T viết và ép bà và ông Q ký tên, bà và ông Q không có vay của ông T số tiền 86.000.000 đồng, mà chỉ vay của ông T số tiền 40.000.000 đồng nên đồng ý trả số tiền này. Còn đối với số tiền 46.000.000 đồng là tiền lãi của gần 08 tháng theo lãi suất 15%/tháng của số tiền 40.000.000 đồng mà bà chưa đóng cho ông T nên bà không đồng ý trả. Ngoài ra, do không trả được nợ nên bà tham gia 03 dây hụi do vợ ông T là bà Hồ Thị Diễm K làm chủ hụi, bà đã hốt cả 03 dây với số tiền 127.400.000 đồng nhưng bà K không giao mà trừ vào tiền vay. Sau đó bà đã đóng hụi chết với số tiền 70.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu ông T và vợ là bà K phải trả cho bà và ông Q số tiền đã đóng hụi là 74.000.000 đồng.

Theo đơn xin xét xử vắng mặt ngày 21 tháng 7 năm 2017 đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Cao Thanh T là ông Nguyễn Vũ B đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu cho rằng: Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị N. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 25/2017/DSST ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện M.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị N và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 10 tháng 12 năm 2015 âm lịch (nhằm ngày 19 tháng 01 năm 2016 dương lịch) ông Cao Thanh T cho bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn Q vay với số tiền 86.000.000 đồng. Việc giao nhận tiền giữa các bên có lập giấy nợ và thỏa thuận lãi suất 1%/tháng, thời hạn trả là 02 tháng. Tuy nhiên, sau khi nhận tiền ông Q và bà N không trả lãi cũng như không hoàn lại tiền vốn cho ông T mặc dù ông T đã đòi nhiều lần. Ông T yêu cầu bà N và ông Q có trách nhiệm liên đới trả số tiền trên cho ông, đồng thời yêu cầu lãi. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa hôm nay bà N và ông Q thừa nhận chữ ký trong "giấy nợ" ngày 19 tháng 01 năm 2016 là của ông bà, nhưng lại nại rằng không có

việc vay 86.000.000 đồng, thực tế bà và ông Q chỉ vay của ông T số tiền 40.000.000 đồng, còn lại số tiền 46.000.000 đồng là tiền lãi chồng lãi của 08 tháng, lãi suất 15%/tháng của số tiền 40.000.000 đồng mà bà và ông Q chưa đóng cho ông T. Ngoài ra ông bà còn cho rằng việc ký vào giấy nợ nêu trên là do ông T uy hiếp. Tuy nhiên, bà N và ông Q không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Do đó, không có cơ sở xác định tại thời điểm bà N, ông Q ký vào "giấy nợ" ngày 19 tháng 01 năm 2016 là do bị ông T uy hiếp và số tiền 86.000.000 đồng ghi trong giấy nợ bao gồm tiền vốn và tiền lãi chồng lãi.

Như vậy, có đủ cơ sở xác định bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn Q nợ ông Cao Thanh T số tiền 86.000.000 đồng, nên phải có nghĩa vụ trả cho ông Cao Thanh T theo qui định tại Điều 474 Bộ luật Dân sự. Cấp sơ thẩm căn cứ vào giấy nợ ngày 19 tháng 01 năm 2016 để buộc ông Q, bà N phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông T số tiền vốn vay là 86.000.000 đồng là có căn cứ.

[2] Đối với kháng cáo của bà N cho rằng bà và ông Q có chơi 03 dây hụi do vợ ông T là bà Hồ Thị Diễm K làm chủ hụi, số tiền 03 dây hụi bà hốt được là 122.900.000 đồng nhưng bà K không giao hụi cho bà. Bà đã đóng tiền hụi chết của ba dây hụi này là 74.000.000 đồng và bà yêu cầu bà K, ông T liên đới hoàn trả cho bà số tiền này. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện M đã ra thông báo giao nộp chứng cứ cho ông Q, bà N trong trường hợp có yêu cầu phản tố thì có quyền làm đơn yêu cầu phản tố. Nhưng cả bà N, ông Q đều không có nộp đơn yêu cầu phản tố đối với ông T. Tại phiên tòa sơ thẩm bà N mới yêu cầu ông T, bà K liên đới hoàn trả số tiền đã góp hụi là 74.000.000 đồng. Bà N yêu cầu sau khi có quyết định xét xử nên Tòa sơ thẩm không xem xét yêu cầu của bà N là có căn cứ. Trong trường hợp có yêu cầu thì bà N được quyền khởi kiện ông T, bà K trong một vụ kiện khác.

[3] Bà N kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới có tính thuyết phục để chứng minh cho yêu cầu của mình nên không có căn cứ chấp nhận. Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà N phải chịu án phí phúc thẩm theo Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

Áp dụng Điều 471, 474, 476, 305 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông Cao Thanh T số tiền 94.987.000 đồng (chín mươi bốn triệu chín trăm tám mươi bảy nghìn đồng). Trong đó có 86.000.000 đồng tiền vốn vay và 8.987.000 đồng tiền lãi.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu Thi hành án của người được thi hành án nếu người phải thi hành án chưa thi hành án xong các khoản tiền phải thi hành án thì còn phải chịu tiền lãi theo lãi suất cơ bản do ngân hàng Nhà nước quy định của số tiền còn phải thi hành cho đến khi thi hành xong.

2.Án phí dân sự sơ thẩm :

Buộc ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị N phải liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm là 4.749.000 đồng (bốn triệu bảy trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí 2.150.000 đồng (hai triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) cho ông Cao Thanh T theo biên lai thu số 0003985 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

3.Án phí dân sự phúc thẩm: bà Nguyễn Thị N phải chịu số tiền 300.000 đồng nhưng được khấu trừ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008507 ngày 30 tháng 5 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre(1b);
- TAND huyện M(1b);
- Chi cục THADS huyện M(1b);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Vp(3b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Hương